



Số/No.: 36/2025/CBTT-BGE

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025  
Ho Chi Minh City, July 30, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

**Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP BCG ENERGY thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2.2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, BCG Energy Joint Stock Company shall disclose the Consolidated and Separate financial statements for the second quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên tổ chức/ Organization name:** Công ty Cổ phần BCG Energy

- Mã chứng khoán/ Stock ticker: BGE
- Địa chỉ/ Address: LK10-21 đường Trần Quý Kiên, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *LK10-21 Tran Quy Kien Street, Binh Trung Tay Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 62 680 680 Fax: (028) 62 9911 88
- Email: [ir-bcgenenergy@bamboocap.com.vn](mailto:ir-bcgenenergy@bamboocap.com.vn) Website: <https://bcgenenergy.com.vn/>

**2. Nội dung thông tin công bố/ Disclosure of information**

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2 năm 2025/*The Consolidated and Separate financial statements for the second quarter of 2025.*
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The audit organization has issued an opinion that is not an unqualified opinion regarding the financial statements:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán)/ *Profit after tax in the reporting period shows a variance of 5% or more before and after the audit or shifts between profit and loss (for audited financial statements):*

☐ Có /Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *After-tax corporate income profit in the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☒ Có /Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *After-tax profit in the reporting period shows a loss, shifting from profit in the same period last year to a loss this period, or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

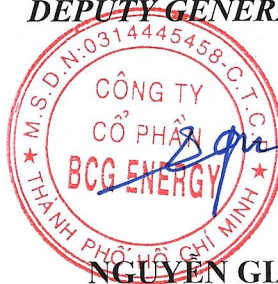
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <https://bcgenenergy.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2025/> This information was published on the company's website at the link: <https://bcgenenergy.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2025/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.*

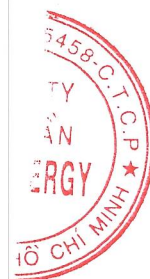
**Tài liệu đính kèm/  
Attached documents:**

-BCTC riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2/2025/ *The Financial statements (separate and consolidated)*  
- Văn bản Giải trình kết quả kinh doanh BCTC Quý 2/2025/*Explanation of Business Performance in the Financial Statements for the second quarter of 2025*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/  
ORGANIZATION REPRESENTATIVE  
NGƯỜI UQCBBT/  
INFORMATION DISCLOSURE  
REPRESENTATIVE  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/  
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



**NGUYỄN GIANG NAM**





**BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY**

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE SECOND QUARTER ENDED 30 JUNE 2025**

TH  
\* M.S.C

# **BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY**

## **SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER ENDED 30 JUNE 2025**

<b>TABLE OF CONTENTS</b>	<b>PAGE</b>
Separate balance sheet (Form B 01 – DN)	1
Separate income statement (Form B 02 – DN)	3
Separate cash flow statement (Form B 03 – DN)	4
Notes to the separate financial statements (Form B 09 – DN)	5

## BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

### CORPORATE INFORMATION

#### Enterprise registration certificate

No. 0314445458 dated 8 June 2017 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the latest 18th amended Enterprise Registration Certificate dated 6 June 2025.

<b>Board of Directors</b>	Mr. Ng Wee Siong, Leonard	Chairman
	Mr. Pham Minh Tuan	Vice Chairman
	Mr. Nguyen Manh Chien	Vice Chairman
	(*) Mr. Hoang Trung Thanh	Vice Chairman
	Mr. Nguyen Trung Truc	Independent Member
	(*) Mr. Le Thanh Tung	Member
	(*) Ms. Nguyen Thi Loan	Member
<b>Board of Supervision</b>	Mr. Dong Hai Ha	Chief Supervisor
	Mr. Nguyen Viet Cuong	Deputy Chief Supervisor
	(*) Ms. Huynh Thi Kim Tuyen	Member
<b>Board of Management</b>	Mr. Pham Minh Tuan	General Director
	Ms. Pham Nguyen Ngoc Thuong	Deputy General Director
	Mr. Nguyen Giang Nam	Deputy General Director
	Mr. Dang Dinh Quyet	Deputy General Director
	Mr. Pham Le Quang	Deputy General Director
	Mr. Hoang Trung Thanh	Deputy General Director (dismissal 11/03/2025)
	Mr. Luu Khanh Truong	Chief Accountant
<b>Legal representative</b>	Mr. Ng Wee Siong, Leonard	Chairman
	Mr. Pham Minh Tuan	General Director

(\*) These members submitted their resignations and are awaiting approval from the General Meeting of Shareholders.

**Registered office** LK10-21 Tran Quy Kien Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

## BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

### STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

#### Statement of responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the Interim Separate Financial Statements

The Board of Management of BCG Energy Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing interim separate financial statements of the Company which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim separate financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and enable interim separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the interim separate financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

#### Approval of the Interim Separate Financial Statements

We hereby, approve the accompanying interim separate financial statements as set out on pages 1 to 49 which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim separate financial statements.

#### The Board of Management



Phạm Minh Tuan  
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam  
30 July 2025

**BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY**
**Form B 01 – DN**
**SEPARATE BALANCE SHEET**

Code	ASSETS	Note	As at	
			30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>100</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>		<b>3,565,428,054,070</b>	<b>3,312,360,018,964</b>
<b>110</b>	<b>Cash</b>	<b>3</b>	<b>1,508,590,148</b>	<b>58,337,410,053</b>
111	Cash		1,508,590,148	37,622,660,613
112	Cash equivalents		-	20,714,749,440
<b>120</b>	<b>Short-term investment</b>		<b>592,380,000</b>	<b>592,380,000</b>
123	Investments held to maturity		592,380,000	592,380,000
<b>130</b>	<b>Short-term receivables</b>		<b>3,562,266,432,165</b>	<b>3,251,450,204,927</b>
131	Short-term trade accounts receivable	4	48,040,451,860	53,122,729,860
132	Short-term prepayments to suppliers	5	296,305,069,388	1,717,368,602
135	Short-term lendings	7(a)	778,093,471,447	833,446,180,000
136	Other short-term receivables	8(a)	2,497,745,554,760	2,421,082,041,755
137	Provision for doubtful debts		(57,918,115,290)	(57,918,115,290)
<b>150</b>	<b>Other current assets</b>		<b>1,060,651,757</b>	<b>1,980,023,984</b>
151	Short-term prepaid expenses	9(a)	923,571,080	653,648,646
152	Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	13(b)	137,080,677	1,326,375,338
<b>200</b>	<b>NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>4,472,389,378,127</b>	<b>4,787,825,433,793</b>
<b>210</b>	<b>Long-term receivables</b>		<b>67,624,749,440</b>	<b>216,710,749,440</b>
215	Long-term lendings	7(b)	20,714,749,440	216,700,749,440
216	Other long-term receivables	8(b)	46,910,000,000	10,000,000
<b>220</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>5,535,528,247</b>	<b>5,873,563,127</b>
221	Tangible fixed assets	10	5,535,528,247	5,873,563,127
222	Historical cost		9,836,366,366	9,674,875,456
223	Accumulated depreciation		(4,300,838,119)	(3,801,312,329)
<b>240</b>	<b>Long-term asset in progress</b>		<b>715,100,673</b>	<b>678,081,473</b>
242	Construction in progress		715,100,673	678,081,473
<b>250</b>	<b>Long-term investments</b>		<b>4,398,490,101,100</b>	<b>4,564,509,824,994</b>
251	Investments in subsidiaries	6(a)	5,421,375,173,850	5,421,375,173,850
252	Investments in associates, joint ventures	6(b)	500,774,131,481	500,774,131,481
253	Investments in other entities	6(c)	82,145,000,000	82,145,000,000
254	Provision for long-term investments	6	(1,605,804,204,231)	(1,439,784,480,337)
<b>260</b>	<b>Other long-term asset</b>		<b>23,898,667</b>	<b>53,214,759</b>
261	Long-term prepaid expenses	9(b)	23,898,667	53,214,759
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>8,037,817,432,197</b>	<b>8,100,185,452,757</b>

# BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Code	RESOURCES	Note	As at	
			30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>300</b>	<b>LIABILITIES</b>		<b>1,595,542,864,717</b>	<b>1,599,039,774,204</b>
<b>310</b>	<b>Current liabilities</b>		<b>1,541,621,694,504</b>	<b>1,545,118,603,991</b>
<b>311</b>	Short-term trade accounts payable	11(a)	534,589,734,242	530,962,385,871
<b>312</b>	Short-term advances from customers	12	833,373,000,000	833,373,000,000
<b>313</b>	Tax and other payables to the State	13(a)	-	1,019,233,592
<b>314</b>	Payable to employees		77,479,423	2,205,069,091
<b>315</b>	Short-term accrued expenses	14	3,085,688,120	5,094,922,302
<b>318</b>	Short-term unearned revenue		114,021,887,481	114,021,887,481
<b>319</b>	Other short-term payables	15	254,179,238	272,379,654
<b>320</b>	Short-term borrowings	16	56,219,726,000	58,169,726,000
<b>330</b>	<b>Non-current liabilities</b>		<b>53,921,170,213</b>	<b>53,921,170,213</b>
<b>331</b>	Long-term trade accounts payables	11(b)	53,921,170,213	53,921,170,213
<b>400</b>	<b>OWNERS' EQUITY</b>		<b>6,442,274,567,480</b>	<b>6,501,145,678,553</b>
<b>410</b>	<b>Capital</b>		<b>6,442,274,567,480</b>	<b>6,501,145,678,553</b>
<b>411</b>	Owners' capital	17, 18	7,300,000,000,000	7,300,000,000,000
<b>411a</b>	- Ordinary shares with voting rights		7,300,000,000,000	7,300,000,000,000
<b>421</b>	Undistributed earnings	18	(857,725,432,520)	(798,854,321,447)
<b>421a</b>	- Undistributed profits/ (accumulated losses) of the previous years		(798,854,321,447)	60,624,357,345
<b>421b</b>	- (Loss)/ Profits of the current period/year		(58,871,111,073)	(859,478,678,792)
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>8,037,817,432,197</b>	<b>8,100,185,452,757</b>

\_\_\_\_\_  
 Nguyen Thi Kim Nhung  
 Preparer

\_\_\_\_\_  
 Luu Khanh Truong  
 Chief Accountant

\_\_\_\_\_  
  
 Pham Minh Tuan  
 General Director  
 30 July 2025

BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Form B 02 – DN

SEPARATE INCOME STATEMENT

Code	Note	For the three-month period ended		For the six-month period ended	
		30.06.2025	30.06.2024	30.06.2025	30.06.2024
		VND	VND	VND	VND
01	Revenue from rendering of services	14,894,142,000	17,367,134,000	28,764,964,000	25,335,005,000
10	Net revenue from rendering of services	14,894,142,000	17,367,134,000	28,764,964,000	25,335,005,000
11	Cost of services rendered	(6,238,670,406)	(7,276,566,306)	(13,478,553,196)	(13,692,298,355)
20	Gross profit from rendering of services	8,655,471,594	10,090,567,694	15,286,410,804	11,642,706,645
21	Financial income	54,073,244,871	113,625,697,280	108,666,788,330	203,494,381,963
22	Financial expenses	(126,428,621,098)	(16,506,749,880)	(169,199,674,690)	(57,126,302,408)
23	- Including: Interest expense	(1,401,642,484)	(3,254,111,836)	(3,179,950,796)	(5,495,603,616)
26	General and administration expenses	(5,592,136,049)	(7,793,720,623)	(13,558,860,474)	(14,088,647,091)
30	Net operating profit	(69,292,040,682)	99,415,794,471	(58,805,336,030)	143,922,139,109
31	Other income	-	-	-	600
32	Other expenses	34,448,049	6,435,570	65,775,043	14,818,994
40	Net other (expenses)/income	(34,448,049)	(6,435,570)	(65,775,043)	(14,818,394)
50	Net accounting profit before tax	(69,326,488,731)	99,409,358,901	(58,871,111,073)	143,907,320,715
51	Corporate income tax ("CIT") - current	(2,113,969,528)	16,454,458,814	-	16,454,458,814
60	Net profit after tax	(67,212,519,203)	82,954,900,087	(58,871,111,073)	127,452,861,901

Nguyen Thi Kim Nhung  
Preparer

Luu Khanh Truong  
Chief Accountant



**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT**  
**(Indirect method)**

Code	Note	For the six-month period ended	
		30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Net accounting profit before tax	(58,871,111,073)	143,907,320,715
02	Depreciation	499,525,790	508,363,044
03	Provisions	166,019,723,894	48,893,095,485
05	Profits from investing activities	(34,589,068,607)	(36,104,882,346)
06	Interest expense	3,179,950,796	5,495,603,616
08	Operating profit before changes in working capital	76,239,020,800	162,699,500,513
09	Increase in receivables	(390,684,704,389)	(78,094,324,264)
11	Increase/(decrease) in payables	(3,843,298,639)	83,268,020,425
12	(Increase)/Decrease in prepaid expenses	(240,606,342)	3,174,542,066
14	Interest paid	(883,561,644)	(4,100,756,162)
20	Net cash (Outflow)/Inflow from operating activities	(319,413,150,214)	166,946,982,578
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets	(158,319,200)	-
23	Loans granted	(40,195,000,000)	(221,563,128,000)
24	Collection of loans	291,533,708,553	31,525,409,643
25	Investments in subsidiaries and ssociates	-	(151,844,000,000)
27	Dividends and interest received	13,353,940,956	4,458,800,369
30	Net cash Inflow/(Outflow) from investing activities	264,534,330,309	(337,422,917,988)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Proceeds from borrowings	200,000,000,000	219,579,600,000
34	Repayments of borrowings	(201,950,000,000)	(59,895,000,000)
40	Net cash Inflow/(Outflow) from financing activities	(1,950,000,000)	159,684,600,000
50	Net decrease in cash	(56,828,819,905)	(10,791,335,410)
60	Cash at beginning of period	58,337,410,053	14,952,726,806
61	Effect of foreign exchange differences	-	-
70	Cash at end of period	1,508,590,148	4,161,391,396

\_\_\_\_\_  
 Nguyen Thi Kim Nhung  
 Preparer

\_\_\_\_\_  
 Luu Khanh Truong  
 Chief Accountant



\_\_\_\_\_  
 Phạm Minh Tuan  
 General Director  
 30 July 2025

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE SECOND QUARTER ENDED 30 JUNE 2025**

**1 GENERAL INFORMATION**

BCG Energy Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0314445458 dated 08 June 2017 which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the latest 18th amended Enterprise Registration Certificate dated 06 June 2025 regarding the change of head office address.

Details of the owners’ capital contribution are presented in Note 17.

The principal activity of the Company is to provide management consulting services.

The normal business cycle of the Company is 12 months.

The corresponding figures for the previous accounting period are comparable with those for the current accounting period.

As at 30 June 2025, the Company had 12 direct subsidiaries, 6 indirect subsidiaries, 7 direct associates and 1 indirect joint venture (as at 31 December 2024: 12 direct subsidiaries, 6 indirect subsidiaries, 7 direct associates and 1 indirect associate). The details are as follows:

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	30.06.2025		31.12.2024	
				Percentage of voting rights %	Percentage of ownership %	Percentage of voting rights %	Percentage of ownership %
Direct Subsidiaries							
1	BCG Thanh Hoa Energy Joint Stock Company	Producing electricity	Ben Luc, Long An	90.00	90.00	90.00	90.00
2	Clean Energy Vision Development Joint Stock Company (i)	Producing electricity	Phu My, Binh Dinh	51.00	41.28	51.00	41.28
3	Thanh Nguyen Energy Development and Investment Company Limited	Producing electricity	Krong Pa, Gia Lai	51.00	51.00	51.00	51.00
4	BCG Vinh Long Joint Stock Company	Producing electricity	Vung Liem, Vinh Long	50.50	50.50	50.50	50.50
5	Skylar Joint Stock Company	Producing electricity & Management & Consulting	Ho Chi Minh City	99.00	99.00	99.00	99.00
6	BCG GAIA Joint Stock Company	Management & Consulting	Ho Chi Minh City	50.97	50.23	50.97	50.23
7	BCG Wind Soc Trang Joint Stock Company	Producing electricity	My Huyen, Soc Trang	90.00	90.00	90.00	90.00
8	Dong Thanh 1 Wind Power Company Limited	Producing electricity	Tra Vinh	100.00	99.90	100.00	99.90
9	Dong Thanh 2 Wind Power Company Limited	Producing electricity	Tra Vinh	100.00	99.93	100.00	99.93

# BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 – DN

## 1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	31.03.2025		31.12.2024	
				Percentage of voting rights %	Percentage of ownership %	Percentage of voting rights %	Percentage of ownership %
Direct Subsidiaries (continued)							
10	Aurai Wind Energy Joint Stock Company	Producing electricity	Ho Chi Minh City	99.00	99.00	99.00	99.00
11	BCG Dien Bien Dong Wind Power Joint Stock Company	Producing electricity	Dien Bien Phu City, Dien Bien	99.98	99.98	99.98	99.98
12	Aton Joint Stock Company	Electricity transmission & distribution	Ho Chi Minh City	85.00	85.00	85.00	85.00
Indirect Subsidiaries							
1	Herb Solar Joint Stock Company	Producing electricity	Ho Chi Minh City	69.00	68.31	69.00	68.31
2	Orchid Solar Joint Stock Company	Producing electricity	Ho Chi Minh City	69.00	68.31	69.00	68.31
3	Violet Solar Joint Stock Company	Producing electricity	Ho Chi Minh City	69.00	68.31	69.00	68.31
4	Hanwha - BCG Bang Duong Energy Joint Stock Company	Producing electricity	Thanh Hoa, Long An	99.90	50.23	99.90	50.23
5	BCG - Bang Duong Energy Joint Stock Company	Producing electricity	Thanh Hoa, Long An	99.90	50.23	99.90	50.23
6	Gia Huy Electric Development Joint Stock Company	Producing electricity	Ha Noi City	99.80	98.80	99.80	98.80

# BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 – DN

## 1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	31.03.2025		31.12.2024	
				Percentage of voting rights	Percentage of ownership	Percentage of voting rights	Percentage of ownership
				%	%	%	%
<b>Direct Associates</b>							
1	Skylight Power Company Limited	Producing electricity	Ho Chi Minh City	50.00	50.00	50.00	50.00
2	Hanwha BCGE O&M Company Limited	Electricity transmission & distribution	Ho Chi Minh City	49.00	49.00	49.00	49.00
3	Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	Solid waste treatment	Ho Chi Minh City	25.00	25.00	25.00	25.00
4	TSN Hon Dat Joint Stock Company	Solid waste treatment	Ho Chi Minh City	45.00	45.00	45.00	45.00
5	TSN Long An Joint Stock Company	Solid waste treatment	Ho Chi Minh City	45.00	45.00	45.00	45.00
6	TSN Ha Nam Joint Stock Company	Solid waste treatment	Ho Chi Minh City	45.00	45.00	45.00	45.00
7	TSN Hue Joint Stock Company	Solid waste treatment	Ho Chi Minh City	45.00	45.00	45.00	45.00
<b>Indirect Joint Venture</b>							
1	BCG - SP Greensky Joint Stock Company	Management & Consulting	Ho Chi Minh City	50.00	49.50	50.00	49.50

**1 GENERAL INFORMATION (continued)**

- (i) According to the unconditional and irrevocable voting proxies dated 27 December 2021, two shareholders of Clean Energy Vision Development Joint Stock Company transferred 9.72% of their voting rights to the Company. As a result, the Company holds 51% of the voting rights in this company.

As at 30 June 2025, the Company had 115 employees (as at 31 December 2024: 74 employees).

## **2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

### **2.1 Basic of preparation of separate financial statements**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory financial statements of the Company. The separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

Separately, the Company has also prepared consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, “the Group”) in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Group has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Group for the year ended 30 June 2025 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

### **2.2 Fiscal year**

The Company’s fiscal year is from 01 January to 31 December.

### **2.3 Currency**

The separate financial statements are measured and presented in the Vietnamese Dong (“VND” or “Dong”), which is the Company’s accounting currency.

### **2.4 Exchange rates**

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the separate balance sheet date of the commercial banks with which the Company regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.5 Cash**

Cash comprises cash at bank.

**2.6 Receivables**

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of general and administrative expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

**2.7 Investments****(a) Trading securities**

Trading securities are other financial instruments, which are held for trading to earn profits.

Trading securities are initially recorded at historical cost including cost of acquisition and any expenditure that is directly attributable to the acquisition. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end. The provision for diminution in value of trading securities is made when their carrying value is higher than their market value. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

The time of recording trading securities is the time when the Company officially has ownership in accordance with the provisions of law.

Profit or loss from liquidation or disposal of trading securities is recognised in the separated income statement. The costs of trading securities disposed of are determined by using the moving weighted average method.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.7 Investments (continued)****(b) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Company has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits at banks. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

**(c) Investments in subsidiaries**

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition plus other expenditures directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.7 Investments (continued)****(d) Investments in associates and joint venture**

A joint venture is a contractual agreement by two or more parties to jointly conduct an economic activity, which is jointly controlled by the joint venture capital partners. Associates are investments that the Company has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates and joint venture are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditures directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

**(e) Investments in other entities**

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

**(f) Provision for investments in subsidiaries, associates and joint venture, and other entities**

Provision for investments in subsidiaries, associates and joint venture, and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end.

Provision for investments in subsidiaries, associates and joint venture is calculated based on the loss of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries, associates and joint venture.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.8 Business cooperation contract**

A business cooperation contract (“BCC”) is a contract between the Company and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are controlled by one of the parties under the BCC. The BCC is based on shares of pre-tax profits. The parties in a BCC may agree to share profits after tax.

A BCC in the form of shares of after tax profits is controlled by one party, in which:

- (i) If a BCC states that each party is entitled to a fixed amount of profit regardless of the performance of the BCC, it is a lease of asset in substance.
- (ii) If the BCC states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making, in substance, the BCC parties share revenue and expenses because each party can jointly control the operation and cash flows of the BCC.
- (iii) When the Company is in charge of accounting and tax finalisation, the Company is required to recognise the entire revenue and expenses arising from the BCC, and then allocate the proportionate shares of revenue and expenses to the other parties in the period.
- (iv) When the Company is not in charge of accounting and tax finalisation, the Company accounts for its proportionate share of revenue and expenses from the BCC.

**2.9 Lendings**

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the period end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the separate balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the separate balance sheet date.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.10 Fixed assets***Tangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred in the period.

*Depreciation*

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Machinery	3 - 5 years
Motor vehicles	9 - 10 years
Office equipment	2 years

*Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the separate income statement.

*Construction in progress*

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; compensation and resettlement costs; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.11 Leased assets**

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease period, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalised at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased assets or the present value of the minimum lease payments.

**2.12 Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

**2.13 Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

**2.14 Borrowings**

Borrowings include borrowings from related parties and other parties.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

**2.15 Accrued expenses**

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.16 Provisions**

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

**2.17 Capital**

Owner's capital is recorded according to the actual amounts contributed and is recorded according to the par value of the shares.

Undistributed earnings record the Company's result after CIT at the reporting date.

**2.18 Appropriation of net profit**

The Company's dividends are recognised as a liability in separate financial statements in the period based on the announcement date of the Board of Directors in which the dividends are approved by the General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

**2.19 Revenue recognition****(a) Revenue from rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognised when the four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.19 Revenue recognition (continued)****(b) Interest income**

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

**(c) Dividends income**

Income from dividends is recognised when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

**2.20 Cost of services rendered**

Cost of services rendered are the cost of merchandise or services rendered during the period and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

**2.21 Financial expenses**

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities; interest loans, bond; financial investment provision; other financial expenses.

**2.22 General and administration expenses**

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.23 Current and deferred income tax**

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

**2.24 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Board of Directors, Board of Management of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationships not merely the legal form.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.25 Segment reporting**

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services (“business segment”), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (“geographical segment”). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Company’s business segment or the Company’s geographical segment.

**2.26 Critical accounting estimates**

The preparation of separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

**3 CASH**

	<b>30.06.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Cash at bank	1,508,590,148	37,622,660,613
Cash equivalents	-	20,714,749,440
	<b>1,508,590,148</b>	<b>58,337,410,053</b>

**4 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE**

	<b>30.06.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Related parties (Note 28(b))	48,040,451,860	53,122,729,860

**5 ADVANCE PAYMENTS TO SELLERS**

	<b>30.06.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Related parties (Note 28(b))	100,000,000	-
Thrid parties		
Vu Ngoc Tien (*)	294,030,000,000	-
Energy Institute	980,000,000	980,000,000
Others	1,195,069,388	737,368,602
	<b>296,305,069,388</b>	<b>1,717,368,602</b>

(\*) This is the advance payment related to the acquisition of shares in BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company from Mr. Vu Ngoc Tien under the Share Purchase Contract No. 0115/2025/HDMBCP-KL1/VNT-BCGE signed on 15 January 2025.

**BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY**

**Mẫu số B 09 – DN**

**6 FINANCIAL INVESTMENTS**

**(a) Investments in subsidiaries**

	30.06.2025			31.12.2024		
	Cost VND	Fair value	Provision VND	Cost VND	Fair value	Provision VND
BCG GAIA Joint Stock Company	1,062,539,986,488	(*)	(398,468,047,428)	1,062,539,986,488	(*)	(373,324,212,087)
Dong Thanh 2 Wind Power Company Limited	806,475,000,000	(*)	(22,113,009,167)	806,475,000,000	(*)	(17,936,632,600)
Clean Energy Vision Development Joint Stock Company	761,525,278,271	(*)	-	761,525,278,271	(*)	-
Aurai Wind Energy Joint Stock Company	742,500,000,000	(*)	(218,783,817,994)	742,500,000,000	(*)	(146,534,601,753)
Dong Thanh 1 Wind Power Company Limited	567,350,000,000	(*)	(122,010,531,590)	567,350,000,000	(*)	(81,056,008,157)
BCG Wind Soc Trang Joint Stock Company	540,000,000,000	(*)	(228,785,972,926)	540,000,000,000	(*)	(224,876,353,904)
Skylar Joint Stock Company	495,000,000,000	(*)	(23,899,426,330)	495,000,000,000	(*)	(14,022,961,093)
BCG Vinh Long Joint Stock Company	181,340,909,091	(*)	(15,188,522,957)	181,340,909,091	(*)	(14,126,238,335)
Thanh Nguyen Energy Development and Investment Company Limited	122,400,000,000	(*)	(16,374,319,811)	122,400,000,000	(*)	(8,131,899,398)
BCG Thanh Hoa Energy Joint Stock Company	108,000,000,000	(*)	(2,244,160,945)	108,000,000,000	(*)	(2,239,493,401)
BCG Dien Bien Dong Wind Power Joint Stock Company	29,994,000,000	(*)	(7,314,721)	29,994,000,000	(*)	(6,650,941)
Aton Joint Stock Company	4,250,000,000	(*)	(3,299,361)	4,250,000,000	(*)	(1,471,340)
	<b>5,421,375,173,850</b>		<b>(1,047,878,423,230)</b>	<b>5,421,375,173,850</b>		<b>(882,256,523,009)</b>

**Mẫu số B 09 – DN**

(\*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Company had not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

## 6 FINANCIAL INVESTMENTS (continued)

## (b) Investments in associates

	30.06.2025			31.12.2024		
	Cost VND	Fair value	Provision VND	Cost VND	Fair value	Provision VND
Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	369,494,648,148	(*)	(369,494,648,148)	369,494,648,148	(*)	(369,494,648,148)
TSN Ha Nam Joint Stock Company	3,130,833,333	(*)	(3,130,833,333)	3,130,833,333	(*)	(3,130,833,333)
TSN Hon Dat Joint Stock Company	47,275,833,333	(*)	(47,275,833,333)	47,275,833,333	(*)	(47,275,833,333)
TSN Hue Joint Stock Company	11,718,750,000	(*)	(11,718,750,000)	11,718,750,000	(*)	(11,718,750,000)
TSN Long An Joint Stock Company	42,419,166,667	(*)	(42,419,166,667)	42,419,166,667	(*)	(42,419,166,667)
Skylight Power Limited Company	24,529,900,000	(*)	(2,694,267,521)	24,529,900,000	(*)	(2,304,900,935)
Hanwha BCGE O&M Limited Liability Company	2,205,000,000	(*)	-	2,205,000,000	(*)	-
	<b>500,774,131,481</b>		<b>(476,733,499,002)</b>	<b>500,774,131,481</b>		<b>(476,344,132,416)</b>

(\*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Company had not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

**BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY**

Mẫu số B 09 – DN

**6 FINANCIAL INVESTMENTS (continued)**

**(c) Investments in other entities**

	30.06.2025			31.12.2024		
	Cost VND	Fair value	Provision VND	Cost VND	Fair value	Provision VND
BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company	785,000,000	(*)	(192,281,999)	785,000,000	(*)	(183,824,912)
Duong Phong Energy Joint Stock Company	360,000,000	(*)	-	360,000,000	(*)	-
Hanwha - BCG Bang Duong Energy Joint Stock Company	59,400,000,000	(*)	(59,400,000,000)	59,400,000,000	(*)	(59,400,000,000)
BCG - Bang Duong Energy Joint Stock Company	21,600,000,000	(*)	(21,600,000,000)	21,600,000,000	(*)	(21,600,000,000)
	<b>82,145,000,000</b>		<b>(81,192,281,999)</b>	<b>82,145,000,000</b>		<b>(81,183,824,912)</b>

(\*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Company had not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

# BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 – DN

## 7 LENDINGS

### (a) Short-term

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Related parties (Note 28(b))	753,139,471,447	764,267,180,000
Third parties		
Tan Thanh Diamond Investment Joint Stock Company	-	46,000,000,000
E Power 1 Joint Stock Company	23,502,000,000	21,782,000,000
Duong Phong Energy Joint Stock Company	1,452,000,000	1,397,000,000
	<b>778,093,471,447</b>	<b>833,446,180,000</b>

The balance represents short-term unsecured lendings with interest rates ranging from 0% per annum to 14,05% per annum and original terms ranging from 12 months to 49 months (as at 31 December 2024, interest rates ranging from 0% per annum to 14,05% per annum and original terms range from 12 months to 61 months). The remaining terms of these lendings range from 2 months to 9 months.

### (b) Long - term

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Related parties (Note 28(b))	20,714,749,440	216,700,749,440

The balance represents long-term unsecured lendings with interest rates ranging from 9% per annum and original terms ranging from 24 months (as at 31 December 2024, interest rates ranging from 9% per annum and original terms ranging from 24 months to 39 months). The remaining terms of these lendings range from 16 months.

# BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 – DN

## 8 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

### (a) Short-term

	30.06.2025		31.12.2024	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Deposits	711,861,050,297	-	711,861,050,297	-
Nguyen Thi Bich Lan (*)	592,896,600,000	-	592,896,600,000	-
Hoang Vu General Production - Import - Export - Trading Service Company Limited (**)	118,935,250,000	-	118,935,250,000	-
Others	29,200,297	-	29,200,297	-
Advance for employees	472,935,630	-	145,299,999	-
Receivable from BCC (***)	1,659,813,855,067	-	1,659,813,855,067	-
Interest receivable from lending and BCC	124,344,242,781	-	48,302,395,407	-
Others	1,253,470,985	671,608,690	959,440,985	671,608,690
	<b>2,497,745,554,760</b>	<b>671,608,690</b>	<b>2,421,082,041,755</b>	<b>671,608,690</b>
In which				
Related parties (Note 28(b))	1,783,507,858,602	671,608,690	1,707,403,128,105	671,608,690
Third parties	714,237,696,158	-	713,678,913,650	-
	<b>2,497,745,554,760</b>	<b>671,608,690</b>	<b>2,421,082,041,755</b>	<b>671,608,690</b>

(\*) This is the deposit related to the transfer of land use rights from Ms. Nguyen Thi Bich Lan according to the Deposit Contract and principles of land use rights transfer signed on 31 December, 2024.

(\*\*) This is the deposit related to the transfer of shares of BCG Vinh Long JSC from Hoang Vu General Production - Import - Export - Trading Service Company Limited under the Share Purchase Contract No. 01/2024/HDMBCP/HV-BCGE signed on 31 December, 2024.

(\*\*\*) According to the BCC No. 270421BCG-KL1 dated 20 April 2021 between the Company and BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company, both parties jointly cooperate to invest in the development of the Khai Long - Ca Mau Wind Power Plant Project - Phase 1, with BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company as the project owner. The cooperation term is 5 years from the date of contract signing, and the Company will receive a profit of 9% per annum on the transferred amount, regardless of the project's business performance, in accordance with Amendment No. 07 of Contract 270421 BCG-KL1 dated 07 October 2024.

# BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 – DN

## 8 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES (continued)

### (b) Long-term

	30.06.2025		31.12.2024	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Pledge, Deposit	910,000,000	-	10,000,000	-
Receivable from BCC				
(**)	46,000,000,000	-	-	-
	<u>46,910,000,000</u>	<u>-</u>	<u>10,000,000</u>	<u>-</u>

(\*\*) According to the BCC signed on 06 February 2024 between the Company and Nha Trang Bay Construction Investment Joint Stock Company, both parties jointly cooperate to invest in the development of the E&M Dak Lak Wind Power Plant Project. The cooperation term is 3 years from the date of contract signing, and the profit sharing is based on the actual situation and profit of the project, according to the capital contribution ratio.

## 9 TANGIBLE FIXED ASSETS

### (a) Short-term

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Other expenses awaiting allocation	<u>923,571,080</u>	<u>653,648,646</u>

### (b) Long - term

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Tools and supplies awaiting allocation	18,538,644	42,658,136
Other expenses awaiting allocation	5,360,023	10,556,623
	<u>23,898,667</u>	<u>53,214,759</u>

BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 – DN

10 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
<b>Historical cost</b>				
As at 01 January 2025	155,200,001	9,468,775,455	50,900,000	9,674,875,456
As at 30 June 2025	155,200,001	9,468,775,455	212,390,910	9,836,366,366
<b>Accumulated depreciation</b>				
As at 01 January 2025	131,041,652	3,619,370,677	50,900,000	3,801,312,329
Charge for the year	11,149,998	484,488,048	3,887,744	499,525,790
As at 30 June 2025	142,191,650	4,103,858,725	54,787,744	4,300,838,119
<b>Net book value</b>				
As at 01 January 2025	24,158,349	5,849,404,778	-	5,873,563,127
As at 30 June 2025	13,008,351	5,364,916,730	157,603,166	5,535,528,247

The original cost of the Company's tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of 30 June, 2025 is VND 94,600,001 (as of 31 December, 2024: VND 94,600,001).

**BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY**
**Mẫu số B 09 – DN**
**11 TRADE ACCOUNTS PAYABLE**
**(a) Short-term**

	<b>30.06.2025</b>		<b>31.12.2024</b>	
	<b>Value VND</b>	<b>Able-to-pay amount VND</b>	<b>Value VND</b>	<b>Able-to-pay amount VND</b>
Third parties				
Truong Phat Loi Construction Company Limited (Old name: Thuan Nguyen Construction Company Limited)	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Mr. Ngo Duc Thang	324,900,000,000	324,900,000,000	324,900,000,000	324,900,000,000
Mr. Nguyen Van Luc	88,706,812,018	88,706,812,018	88,706,812,018	88,706,812,018
Others	29,087,126,584	29,087,126,584	27,705,093,353	27,705,093,353
Related parties (Note 28(b))	61,895,795,640	61,895,795,640	59,650,480,500	59,650,480,500
	<b>534,589,734,242</b>	<b>534,589,734,242</b>	<b>530,962,385,871</b>	<b>530,962,385,871</b>

**(b) Long-term**

	<b>30.06.2025</b>		<b>31.12.2024</b>	
	<b>Value VND</b>	<b>Able-to-pay amount VND</b>	<b>Value VND</b>	<b>Able-to-pay amount VND</b>
Third parties				
Mr. Nguyen Van Luc	53,921,170,213	53,921,170,213	53,921,170,213	53,921,170,213
	<b>53,921,170,213</b>	<b>53,921,170,213</b>	<b>53,921,170,213</b>	<b>53,921,170,213</b>

**12 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS**

	<b>30.06.2025 VND</b>	<b>31.12.2024 VND</b>
Related parties (Note 28(b)) (i)	<b>833,373,000,000</b>	<b>833,373,000,000</b>

- (i) The balance represents the advance amount by Aurai Wind Energy Joint Stock Company to the Company for the investment transfer to Dong Thanh 1 Wind Power Company Limited and Dong Thanh 2 Wind Power Company Limited, according to the Contract No. 01. 2021.AURAI.BCGE dated 25 November 2021 and the Contract signed on 27 December 2022.

**BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY**

**Mẫu số B 09 – DN**

**13 TAX AND OTHER PAYABLES TO/RECEIVABLES FROM THE STATE**

	As at 01.01.2025 VND	Payables/receivables during the period VND	Netted-off during the period VND	Paid/ collected during the period VND	As at 30.06.2025 VND
<b>a) Tax payables</b>					
VAT	-	2,255,155,120	(2,255,155,120)	-	-
CIT	-	-	-	-	-
Personal Income Tax	1,019,233,592	2,327,217,416	-	(3,346,451,008)	-
Other	-	3,000,000	-	(3,000,000)	-
	<u>1,019,233,592</u>	<u>4,585,372,536</u>	<u>(2,255,155,120)</u>	<u>(3,349,451,008)</u>	<u>-</u>
<b>b) VAT deductible</b>					
VAT deductible	<u>1,326,375,338</u>	<u>1,065,860,459</u>	<u>(2,255,155,120)</u>	<u>-</u>	<u>137,080,677</u>

**BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY**

**Mẫu số B 09 – DN**

**14 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	<b>30.06.2025 VND</b>	<b>31.12.2024 VND</b>
Interest expense	2,710,688,120	414,298,968
Staff costs	-	3,890,623,334
Others	375,000,000	790,000,000
	<b><u>3,085,688,120</u></b>	<b><u>5,094,922,302</u></b>

**15 OTHER SHORT-TERM PAYABLES**

	<b>30.06.2025 VND</b>	<b>31.12.2024 VND</b>
Union Fee, social insurance, health insurance and Unemployment Insurance	117,447,920	98,329,600
Others	136,731,318	174,050,054
	<b><u>254,179,238</u></b>	<b><u>272,379,654</u></b>

BCG ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Mẫu số B 09 – DN

16 SHORT-TERM BORROWINGS

	As at 01.01.2025 VND	Increase VND	Decrease VND	As at 30.06.2025 VND
Mr. Vu Ngoc Tien (i)	58,169,726,000	-	1,950,000,000	56,219,726,000
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-
	<u>58,169,726,000</u>	<u>200,000,000,000</u>	<u>201,950,000,000</u>	<u>56,219,726,000</u>

(i) Details of short-term borrowings from other parties are as follows:

Lender	Amount VND	Purpose	Maturity	Interest rate % per annum	Collateral
Mr. Vu Ngoc Tien	<u>56,219,726,000</u>	To supplement working capital	Until 31/05/2026	10	Unsecured

**17 OWNERS' CAPITAL****(a) Number of shares**

	30.06.2025		31.12.2024	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered	730,000,000	-	730,000,000	-
Number of shares issued	730,000,000	-	730,000,000	-
Number of existing shares in circulation	730,000,000	-	730,000,000	-

**(b) Details of owners' shareholdings**

	30.06.2025		31.12.2024	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Bamboo Capital Group Joint Stock Company (*)	348,300,000	47.71	348,300,000	47.71
NHN One Member Company Limited	11,500,000	1.58	11,500,000	1.58
South Sai Gon Debt Trading Company Limited	44,600,000	6.11	-	-
Sai Gon Investment and debt Trading Joint Stock Company	40,900,000	5.60	-	-
Others	284,700,000	39.00	370,200,000	50.71
Number of shares	730,000,000	100	730,000,000	100

(\*) South Sai Gon Debt Trading Company Limited authorized Bamboo Capital Group Joint Stock Company to exercise voting rights on its behalf for with 25 million, representing 3.42% of the total voting rights. As a result, Bamboo Capital Group Joint Stock Company holds 51.1% of the voting rights at the Company.

**(c) Movement of share capital**

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
As at 01 January 2024	730,000,000	7,300,000,000,000	7,300,000,000,000
New shares issued	-	-	-
As at 31 December 2024	730,000,000	7,300,000,000,000	7,300,000,000,000
New shares issued	-	-	-
As at 30 June 2025	730,000,000	7,300,000,000,000	7,300,000,000,000

Par value per share: VND10,000. The Company does not have preference shares.

**18 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY**

	Owners' capital VND	Undistributed earnings/(Accumu- lated loss) VND	Total VND
As at 01 January 2024	7,300,000,000,000	60,624,357,345	7,360,624,357,345
Capital increase during the year	-	-	-
Net loss for the year	-	(859,478,678,792)	(859,478,678,792)
As at 31 December 2024	7,300,000,000,000	(798,854,321,447)	6,501,145,678,553
As at 01 January 2025	7,300,000,000,000	(798,854,321,447)	6,501,145,678,553
Net loss for the period	-	(58,871,111,073)	(58,871,111,073)
As at 30 June 2025	7,300,000,000,000	(857,725,432,520)	6,442,274,567,480

**19 NET REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES**

	For the six-month period ended	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Net revenue from rendering of services	28,764,964,000	25,335,005,000

**20 COST OF SERVICES RENDERED**

	For the six-month period ended	
	30.06.2025 VND	31.03.2024 VND
Cost of services rendered	13,478,553,196	13,692,298,355

**21 FINANCIAL INCOME**

	For the six-month period ended	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Interest income from BCC	74,077,719,723	167,389,499,617
Interest income from lendings and deposits	34,589,068,607	36,104,882,346
	108,666,788,330	203,494,381,963

**22 FINANCIAL EXPENSES**

	For the six-month period ended	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Provision for diminution in value of investments	166,019,723,894	48,893,095,485
Interest expense from borrowing	3,179,950,796	5,495,603,616
Others	-	2,737,603,307
	<u>169,199,674,690</u>	<u>57,126,302,408</u>

**23 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**

	For the six-month period ended	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Staff costs	7,407,053,853	6,430,208,886
Outside service	5,571,203,298	6,629,773,149
Depreciation	211,794,114	152,508,912
Others	368,809,209	876,156,144
	<u>13,558,860,474</u>	<u>14,088,647,091</u>

**24 OTHER INCOME**

	For the six-month period ended	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Others	-	600
	<u>=</u>	<u>=</u>

**25 OTHER EXPENSES**

	For the six-month period ended	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Others	65,775,043	14,818,994
	<u>65,775,043</u>	<u>14,818,994</u>

**26 CORPORATE INCOME TAX (“CIT”)**

	<b>For the six-month period ended</b>	
	<b>30.06.2025 VND</b>	<b>30.06.2024 VND</b>
<b>Net accounting profit before tax</b>	<b>(58,871,111,073)</b>	<b>143,907,320,715</b>
Expenses not deductible for tax purposes	232,061,023	181,104,974
Income not subject to tax	-	-
<b>Total taxable income</b>	<b>(58,639,050,050)</b>	<b>144,088,425,689</b>
Utilisation of previously unrecognised tax losses	(858,224,653,264)	(61,816,131,620)
<b>Total assessable income</b>	<b>(916,863,703,314)</b>	<b>82,272,294,069</b>
<b>CIT - current (*)</b>	<b>-</b>	<b>16,454,458,814</b>

(\*) The CIT charge for the period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

**27 COSTS BY FACTOR**

	<b>For the six-month period ended</b>	
	<b>30.06.2025 VND</b>	<b>30.06.2024 VND</b>
Staff costs	17,720,781,404	14,487,466,333
Outside service	7,723,682,690	11,333,168,324
Depreciation	653,430,883	508,363,044
Others	939,518,693	1,451,947,745
	<b>27,037,413,670</b>	<b>27,780,945,446</b>

**28 RELATED PARTY DISCLOSURES**

<b>Related parties</b>	<b>Relationship</b>
The Board of Directors, Board of Supervisors and The Board of Management	Management
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	Parent company
BCG Wind Soc Trang Joint Stock Company	Subsidiary
BCG Thanh Hoa Energy Joint Stock Company	Subsidiary
Skylar Joint Stock Company	Subsidiary
Clean Energy Vision Development Joint Stock Company	Subsidiary
Aurai Wind Energy Joint Stock Company	Subsidiary
Dong Thanh 1 Wind Power Company Limited	Subsidiary
Dong Thanh 2 Wind Power Company Limited	Subsidiary
Thanh Nguyen Energy Development and Investment Company Limited	Subsidiary
BCG Vinh Long Joint Stock Company	Subsidiary
BCG GAIA Joint Stock Company	Subsidiary
Aton Joint Stock Company	Subsidiary
BCG Dien Bien Dong Wind Power Joint Stock Company	Subsidiary
Skylight Power Company Limited	Associate
Hanwha BCGE O&M Company Limited	Associate
Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	Associate
TSN Long An Joint Stock Company	Associate
TSN Ha Nam Joint Stock Company	Associate
TSN Hon Dat Joint Stock Company	Associate
TSN Hue Joint Stock Company	Associate
Tracodi Construction Group Joint Stock Company	Same parent company
Nguyen Hoang Development Joint Stock Company	Same parent company
Casa Marina Resort Tourism Joint Stock Company	Same parent company
BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company	Same legal representative
BCG Khai Long 2 Wind Power Joint Stock Company	Same legal representative
BCG Khai Long 3 Wind Power Joint Stock Company	Same legal representative
Taxi Viet Nam Company	Same parent company
AAA Insurance Joint Stock Corporation	Same parent company

**28 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)****(a) Related party transactions**

The primary transactions with related parties incurred in the period are:

		<b>For the six-month period ended</b>	
		<b>30.06.2025 VND</b>	<b>30.06.2024 VND</b>
<b>i) Revenue from rendering of service</b>			
Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	13,145,600,000	8,537,352,000	
Aurai Wind Energy Joint Stock Company	6,785,460,000	6,886,420,000	
Skylar Joint Stock Company	3,522,650,000	3,374,550,000	
Clean Energy Vision Development Joint Stock Company	1,475,712,000	2,475,712,000	
Thanh Nguyen Energy Development and Investment Company Limited	1,542,642,000	1,776,291,000	
BCG Vinh Long Joint Stock Company	1,692,900,000	1,684,680,000	
BCG GAIA Joint Stock Company	600,000,000	600,000,000	
	<b>28,764,964,000</b>	<b>25,335,005,000</b>	
<b>ii) Purchases of services</b>			
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	2,070,000,000	5,910,000,000	
Taxi Viet Nam Company	23,503,000	32,181,870	
AAA Insurance Joint Stock Corporation	20,637,090	12,682,182	
Casa Marina Resort Tourism Joint Stock Company	-	39,320,370	
	<b>2,093,503,000</b>	<b>5,994,184,422</b>	
<b>iii) Lendings</b>			
BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company	6,646,000,000	79,430,000,000	
Skylar Joint Stock Company	1,100,000,000	25,016,000,000	
BCG Vinh Long Joint Stock Company	-	8,500,000,000	
Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	15,340,000,000	3,787,128,000	
Aurai Wind Energy Joint Stock Company	7,634,000,000	2,495,000,000	
BCG Wind Soc Trang Joint Stock Company	-	1,900,000,000	
Thanh Nguyen Energy Development and Investment Company Limited	7,000,000,000	950,000,000	
Dong Thanh 1 Wind Power Company Limited	460,000,000	685,000,000	
Skylight Power Company Limited	-	541,000,000	
Dong Thanh 2 Wind Power Company Limited	240,000,000	210,000,000	
	<b>38,420,000,000</b>	<b>123,514,128,000</b>	

**28 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)****(a) Related party transactions (continued)**

		<b>For the six-month period ended</b>	
		<b>30.06.2025</b>	<b>30.06.2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>iv)</b>	<b>Interest income from lendings</b>		
	Clean Energy Vision Development Joint Stock Company	6,650,396,218	30,483,539,014
	Skylar Joint Stock Company	2,691,805,808	1,482,428,219
	Aurai Wind Energy Joint Stock Company	6,518,358,539	803,380,540
	BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company	11,291,510,465	741,511,726
	BCG Khai Long 3 Wind Power Joint Stock Company	13,390,027	111,922,520
	Dong Thanh 1 Wind Power Company Limited	17,201,806	99,795,885
	BCG Wind Soc Trang Joint Stock Company	39,325,808	75,939,437
	Dong Thanh 2 Wind Power Company Limited	10,601,259	59,374,357
	Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	484,907,482	49,492,057
	BCG Khai Long 2 Wind Power Joint Stock Company	738,867,698	36,798,903
	Nguyen Hoang Development Joint Stock Company	26,778,081	26,926,026
	Skylight Power Company Limited	-	23,529,774
	Thanh Nguyen Energy Development and Investment Company Limited	1,607,239,727	20,058,904
	BCG Thanh Hoa Energy Joint Stock Company	1,115,755	1,121,919
	BCG GAIA Joint Stock Company	924,502,106	-
	TSN Long An Joint Stock Company	2,375,215,892	-
		<b>33,391,216,671</b>	<b>34,052,921,226</b>

**28 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)****(a) Related party transactions (continued)**

		<b>For the six-month period ended</b>	
		<b>30.06.2025</b>	<b>30.06.2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>v) Interest income from BCC</b>			
BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company		74,077,719,723	167,389,499,617
<b>vi) Collection of lendings</b>			
Skylar Joint Stock Company	-		6,558,000,000
Aurai Wind Energy Joint Stock Company	-		5,000,000,000
BCG Wind Soc Trang Joint Stock Company	9,968,000,000		5,000,000,000
Dong Thanh 1 Wind Power Company Limited	2,520,180,000		-
Dong Thanh 2 Wind Power Company Limited	1,644,000,000		-
BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company	28,490,000,000		-
BCG Khai Long 3 Wind Power Joint Stock Company	3,394,000,000		-
BCG Khai Long 2 Wind Power Joint Stock Company	192,592,000,000		-
BCG Vinh Long Joint Stock Company	-		8,500,000,000
Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	6,925,528,553		3,787,128,000
	<b>245,533,708,553</b>		<b>28,845,128,000</b>
<b>vii) Borrowings</b>			
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	200,000,000,000		72,789,600,000
<b>viii) Borrowings repaid</b>			
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	200,000,000,000		-
<b>ix) Interest expense from borrowings</b>			
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	383,561,644		489,704,987

**28 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)****(a) Related party transactions (continued)**

		<b>For the six-month period ended</b>	
		<b>30.06.2025</b>	<b>30.06.2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>x)</b>	<b>Compensation of key management</b>		
	Full name	Title	
	Mr. Dong Hai Ha	Head of Supervisory Board	241,500,000
	Mr. Nguyen Viet Cuong	Deputy Supervisory Board	42,000,000
	Mr. Pham Minh Tuan	General Director	708,000,000
	Ms. Pham Nguyen Ngoc Thuong	Deputy General Director	603,020,000
	Mr. Nguyen Giang Nam	Deputy General Director	699,183,128
		Vice Chairman of Board of Directors	150,000,000
	Mr. Hoang Trung Thanh	Deputy General Director	303,620,000
	Mr. Dang Dinh Quyet	Deputy General Director	543,320,000
	Mr. Pham Le Quang	Deputy General Director	-
	Ms. Vu Van Ngoc Nicki	Deputy General Director	220,900,000
		<b>3,290,643,128</b>	<b>2,094,387,620</b>

**28 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)****(b) Balances with related parties**

	<b>30.06.2025 VND</b>	<b>31.12.2024 VND</b>
<b>i) Short-term trade accounts receivable</b>		
Aurai Wind Energy Joint Stock Company	14,050,397,600	23,488,100,800
Skylar Joint Stock Company	7,194,261,500	9,468,841,500
Thanh Nguyen Energy Development and Investment Company Limited	6,308,988,600	4,642,935,240
BCG Vinh Long Joint Stock Company	6,681,096,000	4,852,764,000
Clean Energy Vision Development Joint Stock Company	265,628,160	531,256,320
Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	12,302,400,000	7,605,152,000
BCG GAIA Joint Stock Company	648,000,000	1,944,000,000
Hanwha BCGE O&M Company Limited	589,680,000	589,680,000
	<b>48,040,451,860</b>	<b>53,122,729,860</b>
<b>ii) Short-term lendings</b>		
Clean Energy Vision Development Joint Stock Company	244,980,000,000	244,980,000,000
Skylar Joint Stock Company	60,428,000,000	59,328,000,000
Aurai Wind Energy Joint Stock Company	94,746,000,000	87,112,000,000
BCG Wind Soc Trang Joint Stock Company	-	9,968,000,000
Thanh Nguyen Energy Development and Investment Company Limited	36,250,000,000	29,250,000,000
Nguyen Hoang Development Joint Stock Company	600,000,000	600,000,000
BCG Thanh Hoa Energy Joint Stock Company	25,000,000	25,000,000
BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company	250,776,000,000	272,620,000,000
Dong Thanh 1 Wind Power Company Limited	460,000,000	2,520,180,000
Dong Thanh 2 Wind Power Company Limited	240,000,000	1,644,000,000
TSN Long An Joint Stock Company	53,220,000,000	53,220,000,000
Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	11,414,471,447	3,000,000,000
	<b>753,139,471,447</b>	<b>764,267,180,000</b>
<b>iii) Long-term lendings</b>		
BCG Khai Long 3 Wind Power Joint Stock Company	-	3,394,000,000
BCG Khai Long 2 Wind Power Joint Stock Company	-	192,592,000,000
BCG GAIA Joint Stock Company	20,714,749,440	20,714,749,440
	<b>20,714,749,440</b>	<b>216,700,749,440</b>

**28 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)****(b) Balances with related parties (continued)**

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>iv) Other short-term receivables</b>		
BCG Khai Long 1 Wind Power Joint Stock Company	1,743,822,036,358	1,684,734,375,150
Clean Energy Vision Development Joint Stock Company	16,202,329,065	9,551,932,847
Aurai Wind Energy Joint Stock Company	11,395,220,272	4,876,861,733
Skylar Joint Stock Company	3,863,201,641	1,371,395,833
Tracodi Construction Group Joint Stock Company	959,440,985	959,440,985
BCG Wind Soc Trang Joint Stock Company	39,325,808	394,718,694
Dong Thanh 1 Wind Power Company Limited	17,201,806	389,348,494
BCG Khai Long 3 Wind Power Joint Stock Company	13,390,028	365,191,402
Dong Thanh 2 Wind Power Company Limited	10,601,259	265,130,441
BCG Khai Long 2 Wind Power Joint Stock Company	738,867,698	3,244,229,256
Nguyen Hoang Development Joint Stock Company	92,021,915	65,243,834
Skylight Power Company Limited	57,168,742	57,168,742
Thanh Nguyen Energy Development and Investment Company Limited	2,192,375,344	585,135,617
BCG Thanh Hoa Energy Joint Stock Company	3,371,922	2,256,167
Tam Sinh Nghia Investment - Development Joint Stock Company	484,907,482	-
TSN Long An Joint Stock Company	2,375,215,892	-
BCG GAIA Joint Stock Company	1,241,182,385	316,680,279
	<b>1,783,507,858,602</b>	<b>1,707,179,109,474</b>
<b>v) Short-term trade accounts payable</b>		
Tracodi Construction Group Joint Stock Company	58,000,000,000	58,000,000,000
Bamboo Capital Group Joint Stock Company	3,882,800,000	1,647,200,000
Taxi Viet Nam Company	12,995,640	3,280,500
	<b>61,895,795,640</b>	<b>59,650,480,500</b>
<b>vi) Advances from customers</b>		
Aurai Wind Energy Joint Stock Company	833,373,000,000	833,373,000,000
<b>vii) Pay the seller in advance</b>		
Taxi Viet Nam Company	100,000,000	-

**29 SEGMENT REPORTING**

The Company does not provide management consulting services outside the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not present the geographical segment.

**30 COMMITMENT****Commitments under operating leases**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	<b>30.06.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Within one year	3,875,000,000	4.808.600.000
From second year to fifth year	14,949,000,000	980.100.000
Total minimum payments	<u>18,824,000,000</u>	<u>5.788.700.000</u>

**31 COMPARATIVE FIGURES**

The Company has adjusted certain items in the financial statements for the year ending 31 December, 2024 according to the audited financial statements that had been published.

## 31 COMPARATIVE FIGURES (continued)

## SEPARATE BALANCE SHEET

		As at 31/12/2024		
Code	ASSETS	Previously Presented VND	Adjusted VND	Restated VND
<b>100</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>	<b>3,370,502,152,885</b>	<b>(58,142,133,921)</b>	<b>3,312,360,018,964</b>
<b>110</b>	<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>58,337,410,053</b>	<b>-</b>	<b>58,337,410,053</b>
111	Cash	37,622,660,613	-	37,622,660,613
112	Cash equivalents	20,714,749,440	-	20,714,749,440
<b>120</b>	<b>Short-term investments</b>	<b>592,380,000</b>	<b>-</b>	<b>592,380,000</b>
123	Investments held to maturity	592,380,000	-	592,380,000
<b>130</b>	<b>Short-term receivables</b>	<b>3,309,592,338,848</b>	<b>(58,142,133,921)</b>	<b>3,251,450,204,927</b>
131	Short-term trade accounts receivable	53,122,729,860	-	53,122,729,860
132	Short-term prepayments to suppliers	713,549,218,602	(711,831,850,000)	1,717,368,602
135	Short-term lending	833,446,180,000	-	833,446,180,000
136	Other short-term receivables	1,709,474,210,386	711,607,831,369	2,421,082,041,755
137	Provision for doubtful debts – short term	-	(57,918,115,290)	(57,918,115,290)
<b>150</b>	<b>Other current assets</b>	<b>1,980,023,984</b>	<b>-</b>	<b>1,980,023,984</b>
151	Short-term prepaid expenses	653,648,646	-	653,648,646
152	Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	1,326,375,338	-	1,326,375,338

## 31 COMPARATIVE FIGURES (continued)

## SEPARATE BALANCE SHEET (continued)

Code	ASSETS (continued)	As at 31/12/2024		Restated
		Previously Presented VND	Adjusted VND	
200	<b>LONG-TERM ASSETS</b>	<b>5,786,293,424,693</b>	<b>(998,467,990,900)</b>	<b>4,787,825,433,793</b>
		-	-	-
210	Long-term receivables	216,710,749,440	-	216,710,749,440
215	Long-term lending	216,700,749,440	-	216,700,749,440
216	Other long-term receivables	10,000,000	-	10,000,000
220	<b>Fixed assets</b>	<b>5,873,563,127</b>	<b>-</b>	<b>5,873,563,127</b>
221	Tangible fixed assets	5,873,563,127	-	5,873,563,127
222	Historical cost	9,674,875,456	-	9,674,875,456
223	Accumulated depreciation	(3,801,312,329)	-	(3,801,312,329)
		-	-	-
240	<b>Long-term asset in progress</b>	<b>678,081,473</b>	<b>-</b>	<b>678,081,473</b>
242	Construction in progress	678,081,473	-	678,081,473
250	<b>Long-term investments</b>	<b>5,562,977,815,894</b>	<b>(998,467,990,900)</b>	<b>4,564,509,824,994</b>
251	Investments in subsidiaries	5,421,375,173,850	-	5,421,375,173,850
252	Investments in associates	500,774,131,481	-	500,774,131,481
253	Investments in other entities	82,145,000,000	-	82,145,000,000
254	Provision for long-term investments	(441,316,489,437)	(998,467,990,900)	(1,439,784,480,337)
260	<b>Other long-term assets</b>	<b>53,214,759</b>	<b>-</b>	<b>53,214,759</b>
261	Long-term prepaid expenses	53,214,759	-	53,214,759
270	<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>9,156,795,577,578</b>	<b>(1,056,610,124,821)</b>	<b>8,100,185,452,757</b>

## 31 COMPARATIVE FIGURES (continued)

## SEPARATE BALANCE SHEET (continued)

Code	RESOURCES	As at 31/12/2024		
		Previously Presented VND	Adjusted VND	Restated VND
<b>300</b>	<b>LIABILITIES</b>	<b>1,533,824,499,428</b>	<b>65,215,274,776</b>	<b>1,599,039,774,204</b>
<b>310</b>	<b>Short-term liabilities</b>	<b>1,479,903,329,215</b>	<b>65,215,274,776</b>	<b>1,545,118,603,991</b>
311	Short-term trade accounts payable	530,962,385,871	-	530,962,385,871
312	Short-term advances from customers	833,373,000,000	-	833,373,000,000
313	Tax and other payables to the State	49,773,580,853	(48,754,347,261)	1,019,233,592
314	Payable to employees	2,205,069,091	-	2,205,069,091
315	Short-term accrued expenses	5,147,187,746	(52,265,444)	5,094,922,302
318	Short-term unearned revenue	-	114,021,887,481	114,021,887,481
319	Other short-term payables	272,379,654	-	272,379,654
320	Short-term borrowings	58,169,726,000	-	58,169,726,000
		-	-	-
<b>330</b>	<b>Long-term liabilities</b>	<b>53,921,170,213</b>	<b>-</b>	<b>53,921,170,213</b>
331	Long-term trade accounts payables	53,921,170,213	-	53,921,170,213
<b>400</b>	<b>OWNERS' EQUITY</b>	<b>7,622,971,078,150</b>	<b>(1,121,825,399,597)</b>	<b>6,501,145,678,553</b>
<b>410</b>	<b>Capital and reserves</b>	<b>7,622,971,078,150</b>	<b>(1,121,825,399,597)</b>	<b>6,501,145,678,553</b>
411	Owners' capital	7,300,000,000,000	-	7,300,000,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights	7,300,000,000,000	-	7,300,000,000,000
421	Undistributed earnings/(accumulated losses)	322,971,078,150	(1,121,825,399,597)	(798,854,321,447)
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years	60,624,357,345	-	60,624,357,345
421b	- Post-tax profits/(post-tax loss) of current period/year	262,346,720,805	(1,121,825,399,597)	(859,478,678,792)
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>9,156,795,577,578</b>	<b>(1,056,610,124,821)</b>	<b>8,100,185,452,757</b>

## 31 COMPARATIVE FIGURES (continued)

## SEPARATE INCOME STATEMENT

		For the three-month period ended		
Code		Previously Presented VND	Adjusted VND	Restated VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	53,659,349,000	-	53,659,349,000
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	53,659,349,000	-	53,659,349,000
11	Cost of goods sold and services rendered	(28,682,127,797)	-	(28,682,127,797)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	24,977,221,203	-	24,977,221,203
21	Financial income	479,872,109,865	(114,245,906,112)	365,626,203,753
22	Financial expenses	(155,292,042,104)	(998,415,725,456)	(1,153,707,767,560)
23	'+ Including: Interest expense	(17,594,692,331)	52,265,444	(17,542,426,887)
25	Selling expenses	(33,670,451,500)	(57,918,115,290 )	(91,588,566,790)
31	Other income	33,700,500	-	33,700,500
32	Other expenses	4,819,469,898	-	4,819,469,898
40	Net other expenses	(4,785,769,398)	-	(4,785,769,398)
50	Net accounting profit/ (loss) before tax	311,101,068,066	(1,170,579,746,858)	(859,478,678,792)
51	Corporate income tax ("CIT") - current	(48,754,347,261)	48,754,347,261	-
60	Net profit/ (loss) after tax	262,346,720,805	(1,121,825,399,597)	(859,478,678.792)

## 31 COMPARATIVE FIGURES (continued)

## SEPARATE CASH FLOW

Code		For the period ended 31/12/2024		Restated
		Previously Presented	Adjusted	
		VND	VND	VND
	<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
01	Net accounting profit/(loss) before tax	311,101,068,066	(1,170,579,746,858)	(859,478,678,792)
	Adjustments for:			
02	Depreciation	1,014,605,263	-	1,014,605,263
03	Provisions	131,890,786,465	1,056,386,106,190	1,188,276,892,655
05	(Profits)/losses from investing activities	(205,137,158,762)	114,353,551,314	(90,783,607,448)
06	Interest expense	17,594,692,331	(52,265,444)	17,542,426,887
08	<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>256,463,993,363</b>	<b>107,645,202</b>	<b>256,571,638,565</b>
09	Decrease in receivables	125,489,249,828	2,585,911,231	128,075,161,059
11	(Decrease)/increase in payables	(144,181,411,757)	728,980,810,481	584,799,398,724
12	Decrease in prepaid expenses	2,823,448,897	-	2,823,448,897
14	Interest paid	(18,738,188,192)	-	(18,738,188,192)
20	<b>Net cash inflows from operating activities</b>	<b>221,857,092,139</b>	<b>731,674,366,914</b>	<b>953,531,459,053</b>
	<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Purchases of fixed assets	(164,545,850)	-	(164,545,850)
23	Loans granted	(877,290,877,440)	-	(877,290,877,440)
24	Collection of loans	581,291,428,000	-	581,291,428,000
25	Investments in other entities	(666,045,475,000)	(136,978,517,000)	(803,023,992,000)
26	Proceeds from divestment in other entities	597,338,468,350	(596,915,656,000)	422,812,350
27	Dividends and interest received	175,123,867,048	2,219,806,086	177,343,673,134
30	<b>Net cash outflows from investing activities</b>	<b>(189,747,134,892)</b>	<b>(731,674,366,914)</b>	<b>(921,421,501,806)</b>
	<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
33	Proceeds from borrowings	397,905,596,000	-	397,905,596,000
34	Repayments of borrowings	(386,630,870,000)	-	(386,630,870,000)
40	<b>Net cash inflows from financing activities</b>	<b>11,274,726,000</b>	<b>-</b>	<b>11,274,726,000</b>
50	<b>Net decrease in cash and cash equivalents</b>	<b>43,384,683,247</b>	<b>-</b>	<b>43,384,683,247</b>
60	<b>Cash and cash equivalents at beginning of period</b>	<b>14,952,726,806</b>	<b>-</b>	<b>14,952,726,806</b>
61	Effect of foreign exchange differences	-	-	-
70	<b>Cash and cash equivalents at end of period</b>	<b>58,337,410,053</b>	<b>-</b>	<b>58,337,410,053</b>



\_\_\_\_\_  
Nguyen Thi Kim Nhung  
Preparer



\_\_\_\_\_  
Luu Khanh Truong  
Chief Accountant



\_\_\_\_\_  
Pham Minh Tuan  
General Director  
30 July 2025

